**11. Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản**

**a. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: (0,5 ngày làm việc): Nộp hồ sơ

+ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

+ Trung tâm Phục vụ Hành chính công kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và viết giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cho cá nhân, tổ chức  
 + Sau đó, Trung tâm Phục vụ Hành chính công chuyển hồ sơ của tổ chức, cá nhân cho Chi cục Kiểm lâm thông qua cá nhân phụ trách công tác Thanh tra, pháp chế xử lý kèm theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cùng với Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.

- Bước 2: (01 ngày làm việc) Thụ lý hồ sơ, kiểm tra, xác minh:

+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cá nhân phụ trách công tác Thanh tra, pháp chế xem xét hồ sơ chưa phù hợp thì có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, cá nhân phụ trách công tác Thanh tra, pháp chế thông báo cho chủ lâm sản biết và tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

- Bước 3: (01 ngày làm việc): Lãnh đạo Chi cục xem xét ký xác nhận Bảng kê lâm sản:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, xác minh, cá nhân phụ trách công tác Thanh tra, pháp chế tham mưu cho lãnh đạo xem xét, xác nhận bảng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

- Bước 4: (0,5 ngày làm việc): Trả kết quả

Sau khi Lãnh đạo Chi cục xác nhận Bảng kê lâm sản, cá nhân phụ trách công tác Thanh tra, pháp chế gửi kết quả cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công trả cho cá nhân và tổ chức.

**Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hậu Giang.

**Địa chỉ:** Số 438, Đường Võ Văn Kiệt, Khu vực 2, Phường 5, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

**Điện thoại:** 0293 3581733.

**b. Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tuyến; nộp qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hậu Giang.

**c. Hồ sơ:**

**1. Tên thành phần hồ sơ:**

1.1. Bản chính bảng kê lâm sản theo

- Mẫu số 01 (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)

- Mẫu số 02 (áp dụng đối với sản phẩm gỗ)

- Mẫu số 03 (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)

- Mẫu số 04 (áp dụng đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)

1.2. Hồ sơ nguồn gốc lâm sản

1.3. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

**2. Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**d. Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**đ. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Kiểm lâm.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm.

**Tên cơ quan:** Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hậu Giang.

**Địa chỉ:** Số 05, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Khu vực 4, Phường V, Thành phố Vị Thanh, Hậu Giang.

**Điện thoại:** 02933. 870.127

**Cơ quan phối hợp (nếu có):** Không.

**e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**g. Lệ phí:** Không.

**h. Mẫu đơn, tờ khai:** Có.

Mẫu số 01 (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ); Mẫu số 02 (áp dụng đối với sản phẩm gỗ); Mẫu số 03 (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng); Mẫu số 04 (áp dụng đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng) được hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT.

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận bảng kê lâm sản.

**k. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Có.

- Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

**l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 7, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*Tờ số: ……../Tổng số tờ …....*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)(1)

Số: ……/… (2)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: .....................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)..................

…………………………………………………………………………………….

Địa chỉ ....................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ..............................................................................................

Nguồn gốc lâm sản(3): .............................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ………………...; ngày….. tháng…..năm………;

Phương tiện vận chuyển (nếu có………… biển số/số hiệu phương tiện:………..;

Thời gian vận chuyển: ….… ngày (…………….); từ ngày ….tháng…..năm ...... đến ngày …..tháng…..năm………..

Vận chuyển từ:……………………………………………………………………

đến: .........................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu, nhãn đánh dấu(4)** | **Tên gỗ** | | **Số lượng** | **Kính thước** | | | **Khối lượng (m3) /trọng lượng (kg)** | **Ghi chú(5)** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)** | **Dài (m)** | **Rộng (cm)** | **Đườngkính/ chiều dày (cm)** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | J |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: ……………………….……………………………………….

…………………………………………………………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| *…….Ngày……tháng……năm 20…..* **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN**  **KIỂM LÂM SỞ TẠI**  Vào sổ số: …/… | *……..Ngày...... tháng……năm 20…..* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN** |

**Mẫu số 02. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với sản phẩm gỗ)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*Tờ số: ...../Tổng số tờ ....*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với sản phẩm gỗ)*

Số: .../... (1)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: ..................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) ............

Địa chỉ ...............................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: .......................................................................................

Nguồn gốc lâm sản (2): ........................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có):……………; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có): ……………biển số/số hiệu phương tiện: ……;

Thời gian vận chuyển: …….. ngày; từ ngày ..../tháng …./ năm .... đến ngày ..../tháng..../ năm……

Vận chuyển từ:………………………………………..đến: ...........................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm gỗ(3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)** | **Tên gỗ nguyên liệu** | | **Số lượng hoặc khối lượng sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng đối với từng loài sản phẩm gỗ có trong bảng kê:

……………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| *…….Ngày……tháng……năm 20…..* **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI** **(4)** Vào sổ số: …/… **(5)** | *……..Ngày...... tháng……năm 20…..* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN** |

**Mẫu số 03**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*Tờ số: ...../Tổng số tờ ....*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)*

Số: .../… (1)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản:......................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)..................

…………………………………………………………………………………….

Địa chỉ ....................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ..............................................................................................

Nguồn gốc lâm sản (2): ............................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ………………………………………….………..

……………………………………………….…; ngày….. tháng…..năm………;

Phương tiện vận chuyển (nếu có): ……………..………biển số/số hiệu phương tiện: …………………….;

Thời gian vận chuyển: ….… ngày (…………….); từ ngày ….tháng…..năm ...... đến ngày …..tháng…..năm………..

Vận chuyển từ:……………………………………………………………………

đến: .........................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lâm sản** | | **Nhóm loài(3)** | **Số lượng hoặc trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê:

…………………………………………………………………………………….…………………………………………………………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| *…….Ngày……tháng……năm 20…..* **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN**  **KIỂM LÂM SỞ TẠI**  Vào sổ số: …/… | *……..Ngày...... tháng……năm 20…..* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN** |

**Mẫu số 04**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*Tờ số: ……/Tổng số tờ ....*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)*

Số: …./….(1)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: .....................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) .................

…………………………………………………………………………………….

Địa chỉ ....................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ..............................................................................................

Nguồn gốc lâm sản (2): ..........................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ………………………………………….………..

……………………………………………….…; ngày….. tháng…..năm………;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):……………….……. biển số/số hiệu phương tiện:………………;

Thời gian vận chuyển: ….… ngày (…………….); từ ngày ….tháng…..năm ...... đến ngày …..tháng…..năm………..

Vận chuyển từ:……………………………………………………………………

đến: .........................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** | | **Nhóm loài(3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)** | **Sốlượng** | **Trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| *…….Ngày……tháng……năm 20…..* **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN**  **KIỂM LÂM SỞ TẠI**  Vào sổ số: …/… | *……..Ngày...... tháng……năm 20…..* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN** |